

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SON

Số: 117 /BTS-TCKT

V/v công bố thông tin về BCTC  
quý IV năm 2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn**
- 2. Mã chứng khoán: BTS**
- 3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam**
- 4. Điện thoại: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320-02263.852.482**
- 5. Người thực hiện công bố thông tin**

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

**6. Nội dung của thông tin công bố**

Báo cáo tài chính quý IV/2020 của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn được lập ngày 19/01/2021, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình lợi nhuận quý IV/2020.

**7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính**

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2021

## GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÝ IV NĂM 2020

### I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

### II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÝ IV NĂM 2020:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn quý IV năm 2020 giảm 42,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu như sau:

Trong quý IV/2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều nước trên thế giới đã ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế trong nước và quốc tế. Nhu cầu xi măng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước sụt giảm, nguồn cung từ các nhà máy sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh Hà Nam tiếp tục tăng, tình hình cạnh tranh giữa các đơn vị sản xuất xi măng ngày càng khốc liệt, dẫn đến tổng sản lượng tiêu thụ (xi măng, clinker) quý IV của Công ty đạt thấp, doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ.

Trước những khó khăn nêu trên, VICEM Bút Sơn đã gia tăng chính sách bán hàng để giữ thị phần và kích cầu tiêu thụ.

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

---

---

**CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2020**

---

---

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Thông tin chung</b>	3
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	4
<b>Báo cáo quyết toán tài chính</b>	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-29

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Đức Cường	Chủ tịch	
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Ủy viên	
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/4/2020
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên	
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên	
Bà	: Lê Thị Khanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/6/2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/4/2020
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Lê Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2021

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XI MĂNG VICEM  
BÚT SƠN  
H. KIM BẢNG - TỈNH HÀ NAM  
  
**Đỗ Tiên Trình**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>584.415.332.056</b>	<b>709.803.550.054</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>113.497.900.651</b>	<b>244.223.715.979</b>
1. Tiền	111		113.497.900.651	244.223.715.979
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>47.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	47.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.442.803.520</b>	<b>58.488.393.784</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.012.679.469	16.894.404.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.945.173.824	27.507.798.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	24.484.950.227	14.086.191.625
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>376.887.920.786</b>	<b>381.371.738.458</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	392.859.674.432	381.371.738.458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.971.753.646)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.586.707.099</b>	<b>25.719.701.833</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.091.487.064	15.831.153.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	9.564.378.949	9.888.548.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.930.841.086	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.677.581.777.639</b>	<b>2.798.707.725.327</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.927.016.293</b>	<b>11.070.531.714</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.927.016.293	11.070.531.714
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.490.694.132.577</b>	<b>2.477.415.353.252</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.490.201.418.728	2.477.142.791.335
- Nguyên giá	222		6.755.639.245.126	6.532.483.364.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.265.437.826.398)	(4.055.340.572.932)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	492.713.849	272.561.917
- Nguyên giá	228		2.506.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.013.586.151)	(1.813.738.083)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>99.792.452.763</b>	<b>208.498.062.490</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	99.792.452.763	208.498.062.490
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>75.168.176.006</b>	<b>101.723.777.871</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	75.168.176.006	101.723.777.871
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.261.997.109.695</b>	<b>3.508.511.275.381</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.864.886.149.925</b>	<b>2.098.231.078.026</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.836.559.133.632</b>	<b>2.063.073.046.312</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	623.222.043.369	673.117.386.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	55.001.770.652	40.498.629.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.785.508.611	9.148.023.974
4. Phải trả người lao động	314		1.708.241.995	2.312.813.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	32.076.953.564	26.702.252.099
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.440.984.557	4.221.611.638
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.104.179.086.877	1.306.795.685.035
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.144.544.007	276.644.800
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.327.016.293</b>	<b>35.158.031.714</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	20.000.000.000	27.687.500.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.327.016.293	7.470.531.714
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.397.110.959.770</b>	<b>1.410.280.197.355</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1.397.110.959.770</b>	<b>1.410.280.197.355</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.199.617.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.199.617.690.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.426.888.671	108.074.249.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.085.491.099	102.588.258.192
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.983.373.524	44.419.197.484
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.102.117.575	58.169.060.708
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.261.997.109.695</b>	<b>3.508.511.275.381</b>

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	808.818.134.864	874.553.485.379	3.063.546.784.661	3.253.304.788.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	808.818.134.864	874.553.485.379	3.063.546.784.661	3.253.304.788.275
4. Giá vốn hàng bán	11	21	755.225.367.602	779.219.571.263	2.742.610.190.960	2.845.612.549.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		53.592.767.262	95.333.914.116	320.936.593.701	407.692.238.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	25.678.518	359.136.367	2.396.227.325	3.508.123.459
7. Chi phí tài chính	22	23	16.966.364.662	24.795.709.790	76.706.547.677	99.355.892.022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.299.519.262	22.223.035.840	74.253.413.462	96.174.817.503
8. Chi phí bán hàng	25	24	39.658.674.505	25.914.421.077	122.627.265.329	124.443.925.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	24.633.307.786	29.042.998.063	112.556.020.263	113.390.997.528
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.639.901.173)	15.939.921.553	11.442.987.757	74.009.547.177
11. Thu nhập khác	31	26	2.946.534.427	900.847.786	11.751.553.681	3.123.620.409
12. Chi phí khác	32	27	5.553.663.067	68.789.201	5.924.423.863	329.034.845
13. Lợi nhuận khác	40		(2.607.128.640)	832.058.585	5.827.129.818	2.794.585.564
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(30.247.029.813)	16.771.980.138	17.270.117.575	76.804.132.741
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	4.322.914.194	-	18.466.472.033
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(30.247.029.813)	12.449.065.944	17.270.117.575	58.337.660.708
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(245)	104	140	486

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2021

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Khanh



Đỗ Tiến Trình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>17.270.117.575</b>	<b>76.804.132.741</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	211.284.708.081	241.119.435.162
- Các khoản dự phòng	03	856.484.579	856.484.579
- Lãi CLTG đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(576.780.427)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(627.066.360)	(216.003.598)
- Chi phí lãi vay	06	74.253.413.462	96.174.817.503
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>303.037.657.337</b>	<b>414.162.085.960</b>
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	22.582.433.774	90.836.623.303
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	4.483.817.672	14.237.923.884
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	(62.009.787.668)	100.388.184.788
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	40.295.268.510	(45.655.705.869)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(73.897.637.026)	(106.487.616.778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.322.914.194)	(31.215.488.606)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.075.100.793)	(400.622.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>198.093.737.612</b>	<b>435.865.384.682</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(72.142.507.045)	(92.444.003.061)
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TSDH khác	22		27.360.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.000.000.000)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	627.066.360	188.643.598
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(118.515.440.685)</b>	<b>(92.227.999.463)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.511.796.867.736	2.676.947.589.128
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.722.100.979.991)	(2.881.206.731.632)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(210.304.112.255)</b>	<b>(204.259.142.504)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(130.725.815.328)</b>	<b>139.378.242.715</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	244.223.715.979	104.845.473.264
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	113.497.900.651	244.223.715.979

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiên Trinh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2020

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.256 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.284 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

#### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### 2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm; áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

#### 3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

#### 3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

### 3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

### 3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

### 3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

### 3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2020 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

**4 . TIỀN**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền mặt	2.565.743.524	11.435.779.670
Tiền gửi ngân hàng	110.932.157.127	232.703.401.309
Tiền đang chuyển	-	84.535.000
<b>Cộng</b>	<b>113.497.900.651</b>	<b>244.223.715.979</b>

**5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	47.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>47.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Tam Trinh có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 3%/năm.

**6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.616.546.469	16.498.271.135
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	396.133.000	396.133.000
<b>Cộng</b>	<b>6.012.679.469</b>	<b>16.894.404.135</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.945.173.824	27.507.798.024
<b>Cộng</b>	<b>1.945.173.824</b>	<b>27.507.798.024</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**7.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	15.472.293.314	9.604.642.566
Phải thu tiền điện nước	705.655.713	690.577.793
Phải thu khác	7.350.022.484	3.459.673.266
Phải thu các bên liên quan	956.978.716	331.298.000
<b>Cộng</b>	<b>24.484.950.227</b>	<b>14.086.191.625</b>

**7.2 Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	11.927.016.293	11.070.531.714
<b>Cộng</b>	<b>11.927.016.293</b>	<b>11.070.531.714</b>

(\*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Nguyên liệu, vật liệu	287.753.035.971	254.785.546.907
Công cụ, dụng cụ	968.937.566	253.032.040
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.824.126.792	88.178.043.555
Thành phẩm	31.313.574.103	38.155.115.956
<b>Cộng</b>	<b>392.859.674.432</b>	<b>381.371.738.458</b>

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01**

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02**

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	70.864.661.270
- Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	7.454.578.758	84.760.129.968
- Dự án quan trắc khí thải tự động		17.064.471.818
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn, đề tài sử dụng nhiên liệu thay thế,...)	12.746.789.996	35.808.799.434
<b>Cộng</b>	<b>99.792.452.763</b>	<b>208.498.062.490</b>



**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.091.487.064	2.579.248.013
Bảo hiểm	-	674.768.040
Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa	-	11.807.749.091
Các khoản khác		769.388.565
<b>Cộng</b>	<b>2.091.487.064</b>	<b>15.831.153.709</b>

**12.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Sửa chữa tài sản	798.039.423	2.541.815.403
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	38.674.725.908	49.656.845.835
Gạch chịu lửa, tấm lót	22.111.994.868	31.500.989.656
Giá trị quyền sử dụng đất	10.011.595.025	10.396.656.377
Các khoản khác	3.571.820.782	7.627.470.600
<b>Cộng</b>	<b>75.168.176.006</b>	<b>101.723.777.871</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	441.890.352.993	418.689.598.363
Phải trả cho các bên liên quan	181.331.690.376	254.427.787.688
<b>Cộng</b>	<b>623.222.043.369</b>	<b>673.117.386.051</b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	52.767.032.980	37.927.451.916
Các bên liên quan trả tiền trước	2.234.737.672	2.571.177.279
<b>Cộng</b>	<b>55.001.770.652</b>	<b>40.498.629.195</b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Thuế giá trị gia tăng	314.738.717	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.174.884.615
Thuế tài nguyên	2.967.399.367	2.972.466.729
Phí bảo vệ môi trường	997.946.875	1.075.638.069
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	7.505.423.652	925.034.561
<b>Cộng</b>	<b><u>11.785.508.611</u></b>	<b><u>9.148.023.974</u></b>

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	1.768.434.387	3.671.082.608
Lãi vay phải trả các bên liên quan	6.465.821.917	4.207.397.260
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	10.506.155.683	1.287.766.735
Mua nguyên vật liệu	8.926.242.420	13.648.567.217
Chi phí phải trả khác	4.410.299.157	3.887.438.279
<b>Cộng</b>	<b><u>32.076.953.564</u></b>	<b><u>26.702.252.099</u></b>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	1.455.861.459	1.238.460.121
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.194.185.298	2.891.249.717
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	759.923.400	60.887.400
<b>Cộng</b>	<b><u>7.440.984.557</u></b>	<b><u>4.221.611.638</u></b>

**17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04**

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Vốn góp của Nhà nước	982.489.390.000	953.873.200.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,5%</i>	<i>79,5%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	253.109.190.000	245.744.490.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,5%</i>	<i>20,5%</i>
<b>Cộng (100%)</b>	<b>1.235.598.580.000</b>	<b>1.199.617.690.000</b>

**c) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.559.858	119.961.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

**đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
- Lợi nhuận sau thuế	17.270.117.575	58.337.660.708
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	119.961.769
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>140</b>	<b>486</b>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
EUR	-	64,22

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Doanh thu bán xi măng	2.705.516.052.781	2.730.372.744.954
Doanh thu bán Clinker	335.180.769.437	488.141.058.072
Doanh thu khác	22.849.962.443	34.790.985.249
<b>Cộng</b>	<b>3.063.546.784.661</b>	<b>3.253.304.788.275</b>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Giá vốn xi măng	2.352.660.257.304	2.331.921.307.150
Giá vốn Clinker	375.643.384.642	485.860.139.930
Giá vốn khác	14.306.549.014	27.831.102.469
<b>Cộng</b>	<b>2.742.610.190.960</b>	<b>2.845.612.549.549</b>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	627.066.360	188.643.598
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.769.160.965	3.319.479.861
<b>Cộng</b>	<b>2.396.227.325</b>	<b>3.508.123.459</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền vay	74.253.413.462	96.174.817.503
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	14.097	99.406
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh)	123.994.368	640.045.413
Chiết khấu thanh toán	2.329.125.750	2.540.929.700
<b>Cộng</b>	<b>76.706.547.677</b>	<b>99.355.892.022</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nhân viên	26.116.246.187	19.042.204.039
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.382.516.166	304.101.599
Chi phí khấu hao	2.084.948.860	2.707.561.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	93.043.554.116	102.390.057.884
<b>Cộng</b>	<b>122.627.265.329</b>	<b>124.443.925.458</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nhân viên	33.853.844.135	33.006.375.401
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	7.212.780.595	5.157.985.815
Chi phí khấu hao	8.212.794.708	8.487.823.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	63.276.600.825	66.738.813.280
<b>Cộng</b>	<b>112.556.020.263</b>	<b>113.390.997.528</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Thu nhập từ phí cầu cảng	1.153.913.702	1.739.627.944
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		27.360.000
Thu nhập khác	10.597.639.979	1.356.632.465
<b>Cộng</b>	<b>11.751.553.681</b>	<b>3.123.620.409</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
Chi phí khác	5.924.423.863	329.034.845
<b>Cộng</b>	<b>5.924.423.863</b>	<b>329.034.845</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
Chi phí nhân viên	248.297.720.777	232.115.745.864
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.978.566.537.753	1.973.372.007.825
Chi phí khấu hao	211.284.708.081	241.119.435.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	517.449.051.325	609.036.684.582
<b>Cộng</b>	<b>2.955.598.017.936</b>	<b>3.055.643.873.433</b>

**29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	67.806.935.310	130.726.353.861
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Xi măng		318.174.182
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng		9.513.458.180
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường VICEM_Clinker	19.913.863.819	
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường VICEM_Dịch vụ tại Cảng	298.043.303	
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng		3.721.863.637
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng_Dịch vụ tại Cảng	94.777.115	

**Mua hàng**

Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường VICEM_Than	201.205.991.868	469.956.099.086
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	60.916.240.000	75.558.573.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	4.146.020.000	78.873.098.424
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng- Thạch cao	16.072.131.087	23.403.845.272
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vỏ bao	20.020.000.000	20.532.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn - Gia công xi măng		21.920.900.465
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	9.694.726.027	19.341.054.795
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	3.372.789.628	13.754.278.572
CN Công ty CP xi măng Hà tiên 1- Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà tiên 1_Cát		282.978.409
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng_Đào tạo	194.700.000	75.000.000
Viện công nghệ Xi măng VICEM - Đào tạo	298.872.000	972.720.000
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng - Tư vấn lập dự án	747.638.185	330.158.821

**Số dư với các bên liên quan**

<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	349.991.600	349.991.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	46.141.400	46.141.400
<b>Cộng</b>	<b>396.133.000</b>	<b>396.133.000</b>

<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM	70.756.735.930	80.199.965.092
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	61.861.468.188	68.468.101.122
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	9.112.990.511	24.157.553.711
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	14.354.140.495	9.808.713.705

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	27.842.940.400
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	-	325.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam_ phí tư vấn	3.710.068.588	7.099.965.368
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	21.536.286.664	35.552.828.290
Viện công nghệ xi măng		972.720.000
<b>Cộng</b>	<b>181.331.690.376</b>	<b>254.427.787.688</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.234.737.672	2.571.177.279
<b>Cộng</b>	<b>2.234.737.672</b>	<b>2.571.177.279</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	331.298.000	331.298.000
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	563.504.310	
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	62.176.406	
<b>Cộng</b>	<b>956.978.716</b>	<b>331.298.000</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	60.887.400
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	194.700.000	
<b>Cộng</b>	<b>759.923.400</b>	<b>60.887.400</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	6.465.821.917	4.207.397.260
<b>Cộng</b>	<b>6.465.821.917</b>	<b>4.207.397.260</b>
<b>Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 31/12/2020</b>	<b>đến 31/12/2019</b>
Lương và thưởng	4.442.671.052	4.089.108.989



**30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019, Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2021

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Thị Khanh**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đỗ Tiến Trình**

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01**

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 01/01/2020	1.595.494.493.855	4.824.181.656.470	92.023.952.323	20.783.261.619	6.532.483.364.267
Số tăng trong kỳ	95.799.394.785	124.606.502.622	3.440.099.999	1.161.490.000	225.007.487.406
Số giảm trong kỳ	177.600.000	1.574.576.539	-	99.430.008	1.851.606.547
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	177.600.000	1.574.576.539	-	99.430.008	1.851.606.547
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>1.691.116.288.640</b>	<b>4.947.213.582.553</b>	<b>95.464.052.322</b>	<b>21.845.321.611</b>	<b>6.755.639.245.126</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	124.096.593.333	2.048.275.604.474	87.126.750.504	8.473.035.524	2.267.971.983.835
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 01/01/2020	676.901.185.896	3.274.247.478.516	89.987.094.875	14.204.813.645	4.055.340.572.932
Số tăng trong kỳ	46.022.201.280	161.695.684.219	1.090.940.586	2.276.033.928	211.084.860.013
- Khấu hao, hao mòn	46.022.201.280	161.695.684.219	1.090.940.586	2.276.033.928	211.084.860.013
Số giảm trong kỳ	177.600.000	710.576.539	-	99.430.008	987.606.547
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>722.745.787.176</b>	<b>3.435.232.586.196</b>	<b>91.078.035.461</b>	<b>16.381.417.565</b>	<b>4.265.437.826.398</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư 01/01/2020	918.593.307.959	1.549.934.177.954	2.036.857.448	6.578.447.974	2.477.142.791.335
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>968.370.501.464</b>	<b>1.511.980.996.357</b>	<b>4.386.016.861</b>	<b>5.463.904.046</b>	<b>2.490.201.418.728</b>

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị của dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại BIDV CN Hà Nam và BIDV Sở giao dịch 1 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/422339/HĐBĐ ngày 15/07/2020, giá trị đảm bảo là 186.028.500.000 đồng.

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/HĐTC ngày 30/12/2019, giá trị đảm bảo theo hợp đồng là 1.009.695.144.386 đồng.

Công ty đã thế chấp Cảng Bút Sơn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.2017/HĐTCTL ngày 21/11/2017, giá trị đảm bảo tạm xác định là 177 tỷ đồng.

Công ty đã thế chấp Máy móc thiết bị phục vụ SX xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quân đội CN Hà Nam theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị ngày 29/09/2020, giá trị đảm bảo là 33.222.328.500 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư 01/01/2020	2.086.300.000	2.086.300.000
Số tăng trong kỳ	420.000.000	420.000.000
Số giảm trong kỳ		-
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>2.506.300.000</b>	<b>2.506.300.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư 01/01/2020	1.813.738.083	1.813.738.083
Số tăng trong kỳ	199.848.068	199.848.068
- <i>Khấu hao</i>	199.848.068	199.848.068
Số giảm trong kỳ		-
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>2.013.586.151</b>	<b>2.013.586.151</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư 01/01/2020	272.561.917	272.561.917
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>492.713.849</b>	<b>492.713.849</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03**

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	-	66.538.290.335	66.223.551.618	314.738.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.174.884.615	148.029.579	4.322.914.194	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.220.909.825	3.220.909.825	-
Thuế tài nguyên	2.972.466.729	37.303.975.160	37.309.042.522	2.967.399.367
Thuế đất, tiền thuê đất	-	11.413.905.406	11.413.905.406	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước, lệ phí trước bạ	925.034.561	23.281.428.438	16.701.039.347	7.505.423.652
Thuế môn bài		7.000.000	7.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.075.638.069	13.946.607.689	14.024.298.883	997.946.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.148.023.974</b>	<b>155.860.146.432</b>	<b>153.222.661.795</b>	<b>11.785.508.611</b>

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.888.548.124		324.169.175	9.564.378.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.930.841.086	-	2.930.841.086
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.888.548.124</b>	<b>2.930.841.086</b>	<b>324.169.175</b>	<b>12.495.220.035</b>

**17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04**

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>I. VAY NGẮN HẠN</b>	<b>1.096.491.586.877</b>	<b>1.096.491.586.877</b>	<b>2.511.796.867.736</b>	<b>2.526.160.791.212</b>	<b>1.110.855.510.353</b>	<b>1.110.855.510.353</b>	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	471.845.326.680	471.845.326.680	1.223.858.604.421	1.204.377.548.541	452.364.270.800	452.364.270.800	Khoản vay có lãi suất từ 5,5%-6,8%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1	51.947.677.253	51.947.677.253	420.560.456.550	368.612.779.297	-	-	Khoản vay có lãi suất từ 5,8%-6,8%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	81.421.724.225	81.421.724.225	293.000.516.840	513.889.429.058	302.310.636.443	302.310.636.443	Khoản vay có lãi suất là 6% - 6,5%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2.
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn CN Hà Nam	64.636.838.004	64.636.838.004	64.636.838.004	-	-	-	Khoản vay có lãi suất là 5%/năm. Hình thức vay là tài sản Cảng Bút Sơn mở rộng và tin chấp
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000	Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng số 1908/2020/HĐVV/VICEM-BTS ngày 19/8/2020. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn.
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	97.672.153.883	97.672.153.883	97.672.153.883	-	-	-	Khoản vay có lãi suất 5%/năm. Hình thức vay là tin chấp.
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn Hà Nam CN Hà Nam II	49.702.320.006	49.702.320.006	49.702.320.006	-	-	-	Khoản vay có lãi suất 5,2%/năm. Hình thức vay là tin chấp.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	89.362.895.546	89.362.895.546	149.404.254.081	60.041.358.535	-	-	Khoản vay có lãi suất là 5,9% - 6,1%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	39.902.651.280	39.902.651.280	62.961.723.951	39.239.675.781	16.180.603.110	16.180.603.110	Khoản vay có lãi suất là 5,0% - 6,3%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng
<b>II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ</b>	<b>7.687.500.000</b>	<b>7.687.500.000</b>	<b>7.687.500.000</b>	<b>195.940.174.682</b>	<b>195.940.174.682</b>	<b>195.940.174.682</b>	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	-	-	-	81.000.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2021, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,8.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	2.687.500.000	2.687.500.000	2.687.500.000	10.750.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2021, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.

**17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04**

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2021; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	-	-	-	94.741.310.246	94.741.310.246	94.741.310.246	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2021 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2.
- Ngân hàng SG Pháp	-	-	-	4.448.864.436	4.448.864.436	4.448.864.436	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2021 là: 168.837,47 EURO/1kỳ, trả vào tháng 5.
<b>III. VAY DÀI HẠN</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.687.500.000</b>	<b>27.687.500.000</b>	<b>27.687.500.000</b>	
- Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn)	-	-	-	2.687.500.000	2.687.500.000	2.687.500.000	Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017; thời hạn cho vay 4 năm
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	5.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
<b>IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)</b>	<b>1.104.179.086.877</b>		<b>2.519.484.367.736</b>	<b>2.722.100.965.894</b>	<b>1.306.795.685.035</b>		
<b>V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)</b>	<b>20.000.000.000</b>		<b>-</b>	<b>7.687.500.000</b>	<b>27.687.500.000</b>		

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05**

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư 01/01/2019</b>	<b>1.199.617.690.000</b>	<b>108.074.249.163</b>	<b>44.419.197.484</b>	<b>1.352.111.136.647</b>
Lợi nhuận trong kỳ			58.337.660.708	58.337.660.708
Giảm khác( thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất)			(168.600.000)	(168.600.000)
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>1.199.617.690.000</b>	<b>108.074.249.163</b>	<b>102.588.258.192</b>	<b>1.410.280.197.355</b>
Lợi nhuận trong kỳ			17.270.117.575	17.270.117.575
Tăng khác			2.782.811.507	2.782.811.507
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu trả cổ tức	35.980.890.000		(35.980.890.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		6.352.639.508	(6.352.639.508)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(33.054.166.667)	(33.054.166.667)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(168.000.000)	(168.000.000)
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>1.235.598.580.000</b>	<b>114.426.888.671</b>	<b>47.085.491.099</b>	<b>1.397.110.959.770</b>